

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/DS-PT  
Ngày 12/5/2020  
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vi Đức Trí

*Các Thẩm phán:* Ông Cao Đức Chiến

Ông Lộc Sơn Thái

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Tạ Thị Hồng Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:** Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11, 12 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLPT-DS, ngày 16 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2020/QĐ-PT, ngày 02 tháng 3 năm 2020, Thông báo chuyển ngày xét xử số 36/TB-TA, ngày 03 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, nơi cư trú: Khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị M:* Ông Hoàng Văn L là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Chu Văn T, nơi cư trú: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Chu Văn T:* Chị Đàm Thị T; nơi cư trú: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Chu Văn T:* Bà Nguyễn Thị Trung V, Luật sư Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn, có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị H, nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.
2. Bà Lê Thị H1, nơi cư trú: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.
3. Chị Chu Thị Đ, nơi cư trú: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.
4. Chị Chu Thị B, nơi cư trú: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; tạm trú tại: Trạm điện huyện L, địa chỉ thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị Chu Thị B:* Bà Lương Thị Hương L, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

5. Bà Đàm Thị T, nơi cư trú: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt

6. Cháu Chu Minh T1, sinh năm 2000, nơi cư trú: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

- *Người kháng cáo:* Anh Chu Văn T là bị đơn.

- *Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Lê T kết hôn với cụ Vi Thị Đ, sinh được 03 người con gái là: Bà Lê Thị V, Lê Thị H1 và Lê Thị M. Năm 1955, cụ Vi Thị Đ chết, sau đó, cụ Lê T kết hôn với cụ Lành Thị A (đã chết năm 1990) không có con chung. Tuy nhiên cụ Lành Thị A có con riêng là bà Lê Thị H và bà Lê Thị H được cụ Lê T nhận là con gái trong gia đình. Bà Lê Thị V là con gái cả trong gia đình nên đã sống cùng cụ Lê T. Bà Lê Thị V đã lập gia đình và sinh được 03 người con là Chu Văn T, Chu Thị Đ, Chu Thị B. Năm 2011, cụ Lê T chết, các chị em trong gia đình cùng nhau lo liệu ma chay nhưng không cần phải bỏ chi phí, bà Lê Thị H1 là người trực tiếp bỏ tiền ra lo trước, sau khi có tiền phúng viếng thì bà Lê Thị H1 lấy lại tiền, số tiền phúng viếng còn thừa lại và tiền tử tuất của cụ Lê T đều đưa cho bà Lê Thị V, không có ai thắc mắc. Đến năm 2015, bà Lê Thị V chết. Khi cụ Lê T chết không để lại di chúc.

*Tại đơn khởi kiện và quá trình lấy lời khai, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:* Năm 2011, cụ Lê T chết không để lại di chúc, di sản cụ để lại là nhà, đất tại khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (sau đây viết tắt là nhà, đất số xx, khu B) có diện tích 131,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00018 ngày 19/5/2010 mang tên cụ Lê T. Hiện nay người đang trực tiếp quản lý, sinh sống tại số nhà xx, khu B là vợ chồng anh Chu Văn T, chị Đàm Thị T (là con trai, con dâu của bà Lê

Thị V). Nay bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Lê T để lại, bà yêu cầu được trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất số xx, khu B và bà sẽ có trách nhiệm trả bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế là bà Lê Thị H, Lê Thị H1, Lê Thị V. Phần của bà Lê Thị V chia cho anh Chu Văn T, chị Chu Thị B, Chu Thị Đ.

*Bị đơn anh Chu Văn T trình bày:* Nguồn gốc nhà, đất số xx, khu B là do vợ chồng anh bỏ tiền ra mua, không phải là di sản của cụ Lê T để lại. Lần thứ nhất anh nộp 124.805.000 đồng, lần thứ hai nộp 23.000.000 đồng để mua nhà, đất trên. Cụ Lê T chỉ là người thuê nhà và đứng tên mua trên giấy tờ. Năm 2011, cụ Lê T chết, vợ chồng anh đứng ra tổ chức tang lễ theo phong tục địa phương, anh là người chống gậy, cầm bát hương, hiện nay anh vẫn thờ cúng, giỗ chạp đầy đủ. Năm 2015, mẹ anh là bà Lê Thị V chết. Vợ chồng anh vẫn sinh sống ở đây và có sửa chữa lại ngôi nhà như: Tâng nền, đảo mái ngói, lát nền gạch hoa phòng khách, ngoài ra không tu sửa gì lớn. Nay đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị M, anh không đồng ý, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị M.

*Ý kiến của các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*

Bà Lê Thị H1, Lê Thị H, chị Chu Thị B đều nhất trí với ý kiến của bà Lê Thị M, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị M và cũng yêu cầu được hưởng một phần thừa kế bằng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Chị Đàm Thị T nhất trí với ý kiến của anh Chu Văn T, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị M.

Chị Chu Thị Đ đã có đơn từ chối nhận di sản thừa kế, do hiện nay chị đã đi lấy chồng, có cuộc sống ổn định, chị yêu cầu chia phần của mẹ chị thành 02 phần cho chị Chu Thị B hưởng 01 phần, anh Chu Văn T hưởng 01 phần. Chị không yêu cầu được hưởng.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Căn cứ các Điều 4, 50, 105, 106 Luật Đất đai năm 1993; các Điều 3, 100, 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Lê Thị M.

2. Công nhận diện tích 131,6m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn tại số xx, khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; trên đất có 01 phòng khách diện tích 49,1m<sup>2</sup>, 01 phòng ngủ có diện tích 16,6m<sup>2</sup>, 01 bếp có diện tích 19,78m<sup>2</sup>, 01 bể nước diện tích

1,8m<sup>3</sup>, 01 chuồng lợn diện tích 19,44m<sup>2</sup> có tổng giá trị 2.692.773.495 đồng là di sản thừa kế của cụ Lê T.

3. Bà Lê Thị M được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu di sản thừa kế của cụ Lê T đối với diện tích 131,6m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tại số xx, khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BA931338, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018 “CH” ngày 19/5/2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho cụ Lê T và sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 phòng khách diện tích 49,1m<sup>2</sup>, 01 phòng ngủ có diện tích 16,6m<sup>2</sup>, 01 bếp có diện tích 19,78m<sup>2</sup>, 01 bể nước diện tích 1,8m<sup>3</sup>, 01 chuồng lợn diện tích 19,44m<sup>2</sup>, có tổng giá trị 2.692.773.495 đồng.

Bà Lê Thị M có nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

4. Bà Lê Thị M có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế được hưởng, số tiền cụ thể: Bà Lê Thị H1 số tiền 610.693.373 đồng; bà Lê Thị H số tiền 610.693.373 đồng; chị Chu Thị B số tiền 305.346.686 đồng + 50.000.000 đồng (công sức đóng góp của bà Lê Thị V). Tổng cộng chị Chu Thị B được hưởng số tiền 355.346.686 đồng; anh Chu Văn T số tiền 305.346.686 đồng + 50.000.000 đồng (công sức đóng góp của bà Lê Thị V) + 150.000.000 đồng (sau khi cụ Lê T chết nộp vào kho bạc 10.639.000 đồng, công trông coi giữ gìn khối tài sản của cụ Lê T). Tổng cộng anh Chu Văn T được hưởng số tiền 505.346.686 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Chu Văn T đối với diện tích 131,6m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43 thị trấn Lộc Bình tại số xx, khu B, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn không phải là di sản của cụ Lê T vì không có căn cứ pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu của anh Chu Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA931338, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018 “CH” ngày 19/5/2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho cụ Lê T vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, anh Chu Văn T kháng cáo đề nghị Tòa án hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn hoặc yêu cầu được sở hữu toàn bộ nhà đất tại số xx, khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/11/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Chu Văn T thay đổi một phần nội dung kháng

cáo, trường hợp nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy án sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng vợ chồng anh được quản lý nhà, đất số xx khu B và có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế khác. Anh Chu Văn T trình bày: Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ nhà, đất số xx khu B là di sản thừa kế của cụ Lê T để lại là không chính xác. Bởi vì ngôi nhà này không phải là tài sản riêng của cụ Lê T mà thuộc sở hữu của nhiều người, cụ Lê T chỉ là người đứng tên chủ hộ và là người đại diện, tại thời điểm làm thủ tục mua nhà còn có các thành viên trong hộ có tên trong hợp đồng thuê nhà. Hơn nữa khi mua nhà, bà Lê Thị V là người cũng được giảm trừ tiền mua nhà và năm 2013 bản thân anh cũng đã bỏ ra số tiền 10.630.600 đồng để thanh toán tiền mua nhà còn thiếu. Do đó anh xác định đây là tài sản chung của nhiều người, trong đó anh có 8,67% trong giá trị của ngôi nhà đó, nay tương đương với số tiền khoảng 233.000.000 đồng; còn mẹ anh là người được giảm trừ tiền mua nhà và cũng là người sinh hoạt ăn uống chung với cụ Lê T nên xác định cũng có kỷ phần trong ngôi nhà này. Nay anh yêu cầu phải trừ đi kỷ phần của anh và của bà Lê Thị V ra sau đó còn lại mới là di sản của cụ Lê T để lại, chia thành 4 phần bằng nhau, đồng thời anh có công duy trì, tu bổ, quản lý, tôn tạo, trông coi tài sản và hiện nay thờ cúng cụ Lê T nên đề nghị Tòa án xem xét theo quy định.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên nội dung kháng nghị đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Nguyễn Thị Trung V là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nhà, đất số xx khu B không phải là di sản riêng của cụ Lê T để lại mà là tài sản chung của nhiều người, trong đó bà Lê Thị V ăn uống, sinh hoạt chung với cụ Lê T, có nghĩa là kinh tế chung nhà với cụ Lê T. Mặt khác, khi làm thủ tục mua nhà, bà Lê Thị V cũng được giảm trừ số tiền mua nhà tại thời điểm đó là 1.900.000 đồng tương đương 19 năm công tác. Còn anh Chu Văn T là người thanh toán tiền mua nhà lần hai là 10.639.600 đồng tương đương 8,67% giá trị căn nhà. Và tại thời điểm mua nhà còn có các thành viên có trong sổ hộ khẩu, do vậy xác định đây là tài sản của nhiều người. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tính công duy trì, tôn tạo nhà ở cho anh Chu Văn T và tính cho anh Chu Văn T có quyền sở hữu riêng là 8,67% giá trị tài sản. Khối tài sản chung là 91,33% thì bà Lê Thị V có 45,65%; cụ Lê T có 45,65%. Phần 45,65% của cụ Lê T được chia cho 04 người trong hàng thừa kế thứ nhất là bà Lê Thị V, Lê Thị M, Lê Thị H1, Lê Thị H mỗi người được 9,12%. Xác định anh Chu Văn T và chị Chu Thị B được thừa kế riêng phần di sản của bà Lê Thị V để lại là 9,12%. Như vậy: Anh Chu Văn T được hưởng:  $13,68\% + 22,82\% + 8,67\% = 45,17\%$ ; (tương ứng 1.216.325.000 đồng).

Chị Chu Thị B được  $4,56\% + 22,82\% = 27,38\%$  (tương ứng 737.281.000 đồng).

Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H1 và bà Lê Thị H mỗi người được 9,12% (tương ứng mỗi bà được hưởng số tiền là 245.580.000 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, chị Chu Thị Đ không yêu cầu hưởng phần di sản thừa kế mà dành phần cho anh Chu Văn T và chị Chu Thị B.

Anh Chu Văn T có quyền quản lý, sử dụng nhà, đất số xx khu B này, vì anh Chu Văn T vẫn là người đang quản lý sử dụng thực tế và hàng năm vẫn thờ cúng cụ Lê T. Anh Chu Văn T có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế khác tương ứng với số tiền được hưởng theo kỷ phần. Mặt khác, anh Chu Văn T vẫn đang quản lý sử dụng diện tích đất 44,8m<sup>2</sup> đằng sau nhà, đất số xx khu B, nếu giao cho người khác là không đảm bảo việc quản lý sử dụng của anh Chu Văn T đối với diện tích này.

Ông Hoàng Văn L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nhà đất số xx, khu B là đất cấp cho cụ Lê T. Đất xuất xứ không phải là của cụ Lê T mà là đất do cụ Lê T được thuê và mua theo Nghị định 61/CP của Chính phủ, bà Lê Thị V chỉ là người ở nhờ. Nếu không có cụ Lê T thì cũng không có ngôi nhà này, vì cụ Lê T là Lãnh đạo nên đủ điều kiện được thuê và mua nhà. Mặt khác, phần giảm trừ tiền mua nhà là chỉ giảm trừ phần nhà mà không phải giảm trừ tiền đất. Chia theo như phía bị đơn trình bày là anh Chu Văn T được hưởng tương đương 01 suất thừa kế là không có căn cứ vì anh Chu Văn T chỉ được hưởng suất thừa kế của bà Lê Thị V. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Lương Thị Hương L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Chu Thị B trình bày: Tài sản là nhà, đất số xx khu B là tài sản riêng của cụ Lê T để lại, nên bà Chu Thị B được hưởng 1/2 phần di sản thừa kế mà bà Lê Thị V được thừa kế do cụ Lê T để lại.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với việc tham gia tố tụng của anh Chu Minh T1: Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa anh Chu Minh T1 (là con trai của anh Chu Văn T) tham gia tố tụng, anh đã có bản tự khai. Tại phiên tòa, anh Chu Minh T1 có đơn trình bày hiện đang ở cùng bố mẹ, quyền lợi không đối lập, do đó quyền và lợi ích hợp pháp của anh Chu Minh T1 cũng không ảnh hưởng; về việc anh Chu Minh T1 đóng góp công sức sửa chữa nhà, đất số xx khu B, phải có nghĩa vụ cung cấp cung cấp liệu, chứng cứ cho Tòa án, do không cung cấp được nên không có cơ sở xem xét.

Việc không đưa Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn tham gia tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là xác định thiếu người liên quan, trong vụ án này nếu bị đơn có yêu cầu phản tố thì phải thực hiện trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải xác định và đưa Ủy ban nhân dân huyện tham gia tố tụng, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông Chu Văn T mới yêu cầu, nên không có căn cứ chấp nhận về nội dung này. Việc Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình không chấp

nhận yêu cầu của anh Chu Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA931338 của Ủy ban nhân dân huyện L là vượt quá yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ theo Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều khoản chuyển tiếp, trong vụ án này đây là tranh chấp về thừa kế, không thuộc các giao dịch, nên Tòa án áp dụng quy định Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết là có căn cứ, vì thời điểm các đương sự yêu cầu Bộ luật Dân sự 2015 đã có hiệu lực pháp luật.

Về nội dung kháng nghị:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình có vi phạm, cụ thể như sau:

Vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ: Nguồn gốc nhà, đất số xx khu B là nhà vắng chủ, hộ gia đình cụ Lê T có hợp đồng thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà vắng chủ), trong quá trình quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho các hộ thuê để bán nhà cho thuê theo quy định Nghị định 61/CP, ngày 05/7/1994 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân huyện L đã lập Biên bản giải trình chi tiết đối với các chủ hộ mua nhà và chuyển quyền sử dụng đất của Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, xác định cụ Lê T và bà Lê Thị V là trong hộ đang ở thuê nhà, được miễn giảm tiền mua nhà theo Quy định 64/1998/QĐ-TTg ngày 21/3/1998 của Chính phủ. Ngày 05/8/2009 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 1442/QĐ-UBND phê duyệt phương án bán nhà đợt 1 cho 28 hộ gia đình, trong đó có gia đình cụ Lê T. Căn cứ Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện L đã lập hợp đồng mua bán nhà và làm thủ tục mua bán nhà cho ghi tên cụ Lê T, chủ hộ đang thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước, đại diện bên mua. Sau đó, cụ Lê T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 19/5/2010 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đồng thời, ngày 27/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 về việc điều chỉnh tiền mua nhà theo Nghị định 61/CP đối với một số gia đình được mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước đợt 1 huyện Lộc Bình, trong đó gia đình cụ Lê T phải nộp tiền chênh lệch 10.640.000 đồng và ngày 09/9/2013 anh Chu Văn T đã nộp số tiền này.

Như vậy, khi mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước năm 2009 đối với nhà, đất số xx khu B thì cụ Lê T và bà Lê Thị V cùng được miễn giảm tiền, đồng thời anh Chu Văn T là người nộp tiền bổ sung khi Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định điều chỉnh nên là tài sản chung, không phải là tài sản riêng và di sản của cụ Lê T để lại như Bản án sơ thẩm đã nhận định và quyết định, đồng thời việc nhận định tại mục [18] của Bản án sơ thẩm cho rằng bà Lê Thị V, anh Chu Văn T chỉ có một phần nhỏ công sức đóng góp là vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ theo Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự.

Từ những nội dung nêu trên, để chia di sản thừa kế của cụ Lê T và bà Lê Thị V đối với nhà, đất số xx khu B cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê T và bà Lê Thị V theo pháp luật, cần xác định giá trị tài sản của anh Chu Văn T được hưởng tương đương với số tiền nộp chênh lệch 10.640.000 đồng giá trị nhà, đất còn lại cụ Lê T,

bà Lê Thị V được hưởng như nhau và chia phần di sản của cụ Lê T và bà Lê Thị V cho hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản theo pháp luật. Tuy nhiên, anh Chu Văn T là người đang quản lý, sử dụng di sản, nên khi xem xét chia di sản thừa kế của cụ Lê T, bà Lê Thị V cũng cần xem xét đến công sức duy trì, trông coi, quản lý di sản theo quy định pháp luật. Hiện nay, anh Chu Văn T đang sử dụng nhà, đất số xx, khu B nên khi chia di sản cho các đồng thừa kế của cụ Lê T và bà Lê Thị V thì chia theo giá trị, anh Chu Văn T được sử dụng nhà, đất có nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đồng thừa kế được hưởng theo pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn có một số vi phạm khác.

Với những vi phạm nêu trên của bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm có thể khắc phục được nên chỉ cần sửa bản án sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí được xem xét lại theo quy định pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 xử sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hướng phân tích nêu trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ và ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, thấy rằng:

[2] Đây là phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ hai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Chu Thị Đ, anh Chu Minh T1 vắng mặt và anh Chu Minh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của những người trên không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

[3] Đơn kháng cáo của anh Chu Văn T trong thời hạn luật định nên được coi là hợp lệ. Xét nội dung kháng cáo của anh Chu Văn T và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Diện tích đất 131,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43 tại số xx, khu B, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn có nguồn gốc thuộc sở hữu Nhà nước. Năm 1979, cụ Lê T thuê diện tích đất trên với Nhà nước để ở, hàng năm đều trả tiền thuê đất. Đến năm 2009, cụ Lê T thuê diện được mua nhà hóa giá thuộc sở hữu của Nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ. Tại Hợp đồng mua bán nhà ở số 09/HĐBN ngày 13/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định đại diện bên bán là Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn (đại diện là bà Bùi Thị D - Chủ tịch Hội đồng bán nhà ở thuộc quyền sở hữu Nhà nước); đại diện bên mua là cụ Lê T. Hai bên nhất trí ký kết hợp đồng với những điều khoản sau: “*Bên mua đồng ý mua nhà số xx tại khu B, thị trấn L, huyện L, loại nhà 3C, cấp 4, diện tích sử dụng*



58,12m<sup>2</sup>; diện tích đất 131,6m<sup>2</sup>... với số tiền phải trả là 124.560.000 đồng... số tiền được miễn giảm 12.480.500 đồng; số tiền còn phải trả 112.324.500 đồng”. Ngày 13/10/2009, cụ Lê T đã nộp đủ số tiền 112.324.500 đồng vào tài khoản của Phòng Công thương huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Đến ngày 27/02/2013, tại Quyết định số 250/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện L đã quyết định cụ Lê T phải nộp bổ sung tiền mua nhà chênh lệch là 10.639.600 đồng và anh Chu Văn T là người đi nộp số tiền trên.

[5] Xét thấy, tài sản là nhà, đất số xx, khu B là tài sản riêng cụ Lê T thuộc diện được mua của Nhà nước theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ là không có cơ sở, vì: Tại thời điểm mua nhà theo Nghị định 61/CP, còn có bà Lê Thị V, anh Chu Văn T, các con anh Chu Văn T và chị Chu Thị B cùng sống chung với cụ Lê T. Khi mua nhà cụ Lê T được giảm trừ số tiền 3.300.000 đồng, bà Lê Thị V được giảm trừ số tiền 1.900.000 đồng tương đương với số năm công tác. Hơn nữa, bà Lê Thị V, cụ Lê T và chị Chu Thị B ăn chung cùng nhau do đó việc chung sống này có công sức đóng góp của cả bà Lê Thị V. Do vậy, xác định đây là tài sản chung của cụ Lê T và bà Lê Thị V. Ngoài ra trong việc thanh toán tiền mua nhà cũng có số tiền của anh Chu Văn T đóng góp là 10.639.600 đồng. Vì vậy, tài sản nhà đất số xx, khu B, cấp sơ thẩm xác định là di sản riêng của cụ Lê T để lại là không có căn cứ chấp nhận, mà cần phải xác định đây là tài sản chung của cụ Lê T, bà Lê Thị V, anh Chu Văn T và chị Đàm Thị T, cụ thể như sau:

[6] Năm 2013, anh Chu Văn T là người đi nộp bổ sung tiền mua nhà chênh lệch là 10.639.600 đồng theo Quyết định số 250/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện L nên cần phải trả cho anh Chu Văn T tương đương với 8,67% giá trị tài sản nhà, đất theo giá thị trường hiện nay để đảm bảo quyền lợi cho anh Chu Văn T, cụ thể anh Chu Văn T được hưởng: 2.692.773.495 đồng x 8,67% = 233.463.462 đồng.

[7] Bà Lê Thị V cũng là đối tượng thuộc diện được mua nhà đất số xx, khu B; bà cũng đóng góp một số tiền trong việc mua nhà và trong quá trình ở cùng cụ Lê T, bà đã có công trong coi, quản lý tài sản trên nên cần phải trích ra một phần cho bà Lê Thị V tương đương với 1/3 giá trị tài sản nhà đất trên, cụ thể: 2.692.773.495 đồng - 233.463.462 đồng (phần của anh Chu Văn T) x 1/3 = 819.770.011 đồng. Do bà Lê Thị V đã chết nên cần chia theo pháp luật, chị Chu Thị Đ từ chối nhận di sản nên anh Chu Văn T và chị Chu Thị B mỗi người được hưởng: 819.770.011 đồng : 2 = 409.885.005 đồng.

[8] Di sản của cụ Lê T còn lại là: 2.692.773.495 đồng - 233.463.462 đồng - 819.770.011 đồng = 1.639.540.022 đồng sẽ được chia theo pháp luật. Anh Chu Văn T có công quản lý, trông coi, tôn tạo tài sản nên được hưởng 1/2 của một suất thừa kế theo pháp luật, cụ thể: 1.639.540.022 đồng : 9 suất = 182.171.113 đồng. Bà Lê Thị V, Lê Thị M, Lê Thị H1, Lê Thị H mỗi người được hưởng 182.171.113 đồng x 2 = 364.342.226 đồng. Di sản của bà Lê Thị V được chia theo pháp luật cho anh Chu Văn T và chị Chu Thị B, mỗi người được hưởng: 364.342.226 đồng : 2 = 182.171.113 đồng.

[9] Vậy, bà Lê Thị M, Lê Thị H1, Lê Thị H mỗi người được hưởng 364.342.226 đồng (làm tròn 364.342.000 đồng)

[10] Anh Chu Văn T được hưởng 233.463.462 đồng + 409.885.005 đồng + 182.171.113 đồng + 182.171.113 đồng = 1.007.690.693 đồng (làm tròn 1.007.690.000 đồng)

[11] Chị Chu Thị B được hưởng 409.885.005 đồng + 182.171.113 đồng = 592.056.118 đồng (làm tròn 592.056.000 đồng)

[12] Quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa, bà Lê Thị M đều có yêu cầu được trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất số xx, khu B và bà sẽ có trách nhiệm trả bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế là bà Lê Thị H, Lê Thị H1, Lê Thị V. Tuy nhiên, xét về quá trình quản lý sử dụng thực tế, gia đình anh Chu Văn T hiện đang ở cùng vợ và hai con trai. Gia đình anh vẫn thường xuyên hương khói và làm giỗ cho cụ Lê T. Mặt khác, tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn xác định ngoài diện tích đất tranh chấp 131,6m<sup>2</sup>, phía sau nhà, đất số xx khu B còn diện tích 44,8m<sup>2</sup> không có tranh chấp do anh Chu Văn T quản lý, sử dụng. Trên diện tích này, có lợp mái tôn, quây sắt để nuôi lợn, gà, xây dựng hệ thống thoát nước thải xuống sông và có một bức tường rào bao quanh đất bằng gạch chỉ sát bờ sông. Con đường đi vào diện tích đất 44,8m<sup>2</sup> chỉ có thể đi qua diện tích 131,6m<sup>2</sup>; ngoài ra hai bên cạnh đất là nhà, phía đằng sau là bờ sông. Mặt khác, việc chia di sản thừa kế cần ưu tiên cho người đang trực tiếp quản lý sử dụng. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho gia đình anh Chu Văn T, cần giao nhà đất số xx khu B cho anh Chu Văn T quản lý sử dụng và anh Chu Văn T sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế. Cấp sơ thẩm giao nhà đất số xx khu B cho bà Lê Thị M được quản lý sử dụng là không đảm bảo quyền lợi cho gia đình anh Chu Văn T.

[13] Đối với phần yêu cầu của anh Chu Văn T tại cấp sơ thẩm cho rằng nhà, đất số xx khu B là tài sản riêng của vợ chồng anh Chu Văn T bỏ ra mua là không có cơ sở nên bị Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu. Khi kháng cáo anh Chu Văn T đã xác nhận nhà, đất số xx khu B là tài sản chung trong đó có phần của vợ chồng anh Chu Văn T. Do vậy, tại cấp phúc thẩm anh Chu Văn T xác định nhà, đất số xx khu B là di sản thừa kế của cụ Lê T, bà Lê Thị V và của cả bản thân anh đóng góp, nên không phải tài sản riêng của anh. Do đó, anh xác định lại nhà, đất số xx khu B không phải là tài sản của riêng anh, nên yêu cầu này không đặt ra.

[14] Đối với phần quyết định bác yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vượt quá yêu cầu phạm vi khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện L vào tham gia tố tụng. Mặt khác, anh Chu Văn T không có đơn phản tố về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc phản tố phải được thực hiện trước khi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, xét thấy cần tuyên hủy mục [6] của bản án sơ thẩm và đình chỉ với phần quyết định này.

[15] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh Chu Văn T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Việc sửa án là do cấp sơ thẩm có lỗi nên cần rút kinh nghiệm.

[16] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có một số nội dung phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận; đối với những nội dung không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử không được chấp nhận.

[17] Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn do phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử; đối với những nội dung không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử không được chấp nhận.

[18] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Việc sửa án sơ thẩm không làm thay đổi về việc các bên phải nộp chi phí xem xét thẩm định, nên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không phải xác định lại, cụ thể: Mỗi suất thừa kế phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định.

[19] Về án phí sơ thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa án, nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại theo giá trị tài sản các bên được hưởng trong khối di sản để lại của cụ Lê T và bà Lê Thị V. Tuy nhiên, bà Lê Thị M, Lê Thị H, Lê Thị H1 là người cao tuổi và chị Chu Thị Bé là người thuộc diện hộ nghèo nên không phải chịu án phí. Anh Chu Văn T không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí có giá ngạch tương đương với phần di sản được hưởng.

[20] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Chu Văn T được chấp nhận nên anh Chu Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

[21] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Chu Văn T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ các Điều 4, 50, 105, 106 Luật Đất đai năm 1993; các Điều 3, 100, 166, 167 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Lê Thị M.

2. Công nhận diện tích 131,6m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tại nhà số xx, khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và các tài sản trên đất gồm: 01 (một) phòng khách diện tích 49,1m<sup>2</sup>; 01 (một) phòng ngủ có diện tích 16,6m<sup>2</sup>; 01 (một) bếp có diện tích 19,78m<sup>2</sup>, 01 (một) bể nước thể tích 1,8m<sup>3</sup>, 01 (một) chuồng lợn diện tích 19,44m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cụ Lê T bà Lê Thị V để lại và có một phần tài sản của anh Chu Văn T.

3. Anh Chu Văn T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu di sản thừa kế của đối với diện tích 131,6m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 43, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tại nhà số xx, khu B thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng Số BA931338, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018 “CH”, ngày 19/5/2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho cụ Lê T và sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 (một) phòng khách diện tích 49,1m<sup>2</sup>; 01 (một) phòng ngủ có diện tích 16,6m<sup>2</sup>; 01 (một) bếp có diện tích 19,78m<sup>2</sup>; 01 (một) bể nước có thể tích 1,8m<sup>3</sup>, 01 (một) chuồng lợn, diện tích 19,44m<sup>2</sup>. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đường Hoàng Văn Thụ, thị trấn Lộc Bình từ điểm 1 đến điểm 2 có cạnh dài là 4,06m;

- Phía Nam giáp thửa đất 142 của bà Nguyễn Tú Quyên qua các điểm 2, 3 và 4 có cạnh dài là 1,14m + 30,93m;

- Phía Tây giáp đất vườn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ điểm 4 đến điểm 5 có cạnh dài là 4,23m;

- Phía Bắc giáp thửa đất 247 của ông Vi Văn Đoán từ điểm 5 đến điểm 1 có cạnh dài là 31,45m.

*(Có bản sơ họa ranh giới, mốc giới thửa đất kèm theo bản án).*

Anh Chu Văn T có nghĩa vụ đi kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

4. Anh Chu Văn T có trách nhiệm thanh toán kỹ phần cho các đồng thừa kế được hưởng, số tiền cụ thể: Bà Lê Thị M số tiền 364.342.000 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng); bà Lê Thị H1 số tiền 364.342.000 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng); bà Lê Thị H số tiền 364.342.000 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng); chị Chu Thị B số tiền 592.056.000 đồng (năm trăm chín mươi hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

5. Đình chỉ đối phần “Không chấp nhận yêu cầu của anh Chu Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA931338, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018 “CH”, ngày 19/5/2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho cụ Lê T vì không có căn cứ pháp luật”.

6. Hủy một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, trong phần [6] tuyên “Không chấp nhận yêu cầu của anh Chu Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA931338, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018 “CH”, ngày 19/5/2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho cụ Lê T vì không có căn cứ pháp luật”.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản

Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H phải chịu mỗi người 1.000.000 đồng (một triệu đồng); anh Chu Văn T, chị Chu Thị B mỗi người phải chịu mỗi người 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận bà Lê Thị M đã tạm ứng số tiền trên nên bà Lê Thị H1, Lê Thị H, anh Chu Văn T, chị Chu Thị B phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị M.

8. Nghĩa vụ chịu lãi chậm trả: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về án phí

9.1. Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị M, Lê Thị H, Lê Thị H1 và chị Chu Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Chu Văn T phải chịu 42.230.700 đồng (bốn mươi hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

9.2. Án phí phúc thẩm: Anh Chu Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

10. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Lộc Bình, tỉnh LS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Lộc Bình, tỉnh LS;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS.

**Vi Đức Trí**